TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 14 - AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2025/DS-ST
Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Ngọc Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Châu Thanh Nguyên; ông Mai Văn Tài.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Cẩm Tiên, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 14 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Diễm, kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 14 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 33/2025/TLST-DS ngày 14 tháng 02 năm 2025 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2025/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 168/2025/QĐST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 14 - An Giang giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T (T1), sinh năm 1993; địa chỉ: Tổ C, ấp V, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang (nay là tổ C, ấp V, xã V, tỉnh An Giang), có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Ông Chau D, sinh năm 1987; địa chỉ: Tổ B, khóm A, thị trấn B, huyện T, tỉnh An Giang (nay là tổ B, khóm A, xã B, tỉnh An Giang), vắng mặt.

2. Bà Néang M, sinh năm 1993; địa chỉ: Tổ B, khóm A, thị trấn B, huyện T, tỉnh An Giang (nay là tổ B, khóm A, xã B, tỉnh An Giang), có mặt.

- *Người phiên dịch*: Ông Kim S, sinh năm 1964; nguyên cán bộ Hội Cựu chiến binh xã T, tỉnh An Giang, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Vào khoảng đầu năm 2024, ông Nguyễn Văn T trực

tiếp thỏa thuận bằng miệng việc mua bán hàng hóa là củ sắn với vợ chồng ông D, chị M, hình thức mua bán là ông T giao sắn đến nơi cho vợ chồng anh D và gửi hóa đơn bán hàng viết tay, hôm sau vợ chồng ông D sẽ chuyển khoản cho ông T để thanh toán, có khi ông D trực tiếp chuyển khoản, có khi bà M chuyển khoản. Do tin tưởng và đã mua bán từ trước, nên đến tháng 07/2024, ông T cho vợ chồng ông D, bà M thiếu lại theo hình thức trả gối đầu hóa đơn, nhiều đợt chỉ trả ½ số tiền trên hóa đơn, sau khi đối chiếu lại các hóa đơn mua bán hàng hóa thì ông D, bà M còn nợ lại ông T số tiền 713.850.000 đồng, đã nhiều lần ông T liên hệ để ông D, bà M thanh toán cho ông T để ông T trả nợ nhưng không kết quả. Nay ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu buộc vợ chồng ông Chau D, bà Néang M phải liên đới trả cho ông T số tiền 713.850.000 đồng *(Bảy trăm mười ba triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng)* và yêu cầu tính lãi suất theo mức lãi do Ngân hàng N quy định.

Ông Chau D vắng mặt trong suốt quá trình Toà án tiến hành tố tụng nên không ghi nhận được ý kiến.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Néang M trình bày: Bà M và ông D là vợ chồng. Trước đây, vợ chồng cũng có mua bán củ sắn và mua bán rau cải ở Campuchia, ông D chạy xe bán tải chở hàng cho bà M buôn bán. Ông D, bà M lấy hàng hóa tại phường C rồi chuyên chở bán qua Campuchia kiếm lời. Tuy nhiên, việc giao dịch mua bán củ sắn với ông T là mới thời gian gần đây nhưng không biết là khi nào, do ông Chau D trực tiếp thỏa thuận, bà Néang M không giao dịch mua bán với ông T. Ông D mua bán, nhưng không đủ ông chi tiêu, không chăm lo cho gia đình mà chỉ tiêu xài cá nhân, nợ nần, đánh bạc. Thỉnh thoảng ông D có đưa tiền mặt cho bà M, nhờ bà M chuyển khoản trả tiền cho ông T, còn ông D nợ ông T bao nhiêu thì bà không biết. Cho nên, việc ông T khởi kiện yêu cầu bà và ông D phải trả cho ông T số tiền 713.850.000 đồng và phải trả lãi suất theo quy định của pháp luật thì bà không đồng ý. Hiện nay, bà cũng đã gửi đơn xin ly hôn với ông D tại Tòa án.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn T giữ nguyên yêu cầu buộc ông D, bà M phải trả cho ông T số tiền 713.850.000 đồng và phải trả số tiền chậm thanh toán theo mức lãi suất 10%/năm cho đến khi trả dứt nợ, tính lãi kể từ tháng 01/2025 đến nay. Bà M không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T, do bà Néang M không có giao dịch mua bán với ông T.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ thẩm: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 BLTTDS 2015.

Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, mặc dù việc giao kết hợp đồng giữa ông T và ông D bằng lời nói, không lập thành văn bản, tuy

nhiên việc mua bán này được bà M (vợ ông D) thừa nhận và theo biên bản xác minh của Tòa án ngày 25/3/2025 tại Ban khóm A, xã B cũng được ông Chau P, Phó khóm xác nhận. Do đó có cơ sở xác định giữa ông T và ông D có thực hiện các giao dịch mua bán sắn như ông T trình bày.

Theo các hóa đơn mua bán sắn chỉ thể hiện số lượng và số tiền, không có chữ ký xác nhận của ông D, tuy nhiên ông T có cung cấp cho Tòa án hình ảnh tin nhắn giữa ông T và ông D qua ứng dụng Zalo, theo đó ông T có gửi hóa đơn thể hiện tổng số tiền 713.850 cho ông D, đồng thời ông T có dòng tin nhắn "713tr" mặc dù dòng tin nhắn và cách viết số tiền trong hóa đơn không đầy đủ, không phải đúng theo số tiền khởi kiện thế nhưng khi Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án cho ông D (các thông báo đều tống đạt hợp lệ) thì ông D cũng không có văn bản trình bày ý kiến phản bác đối với yêu cầu khởi kiện này. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng tiến hành tống đạt hợp lệ các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông D vẫn không đến. Việc ông D không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa là xem như từ bỏ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, có đủ cơ sở xác định số tiền ông D còn nợ ông T là 713.850.000 đồng.

Về trách nhiệm liên đới, mặc dù bà M cho rằng bà không biết việc mua bán giữa ông T và ông D như thế nào, không biết số lượng, giá cả cũng như số tiền còn nợ ông T bao nhiêu nên bà không đồng ý trả nợ cho ông T. Tuy nhiên lời khai nại này không có cơ sở xem xét, bởi bà thừa nhận có biết việc mua bán sắn giữa ông T và ông D; bà M và ông D cùng nhau thực hiện nghĩa vụ thanh toán hợp đồng được thể hiện thông qua các lần bà M chuyển tiền cho ông T (theo sổ phụ với tên khách hàng là Nguyễn Văn T do Ngân hàng N1 – Chi nhánh T2 cung cấp) và lời thừa nhận của bà M; các giao dịch mua bán đều được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân, tuy bà M khai nại ông D không đưa tiền chăm lo cho gia đình chỉ dùng chi tiêu cá nhân nhưng đây chỉ là lời trình bày của bà M không chứng minh được. Từ những nhận định trên, yêu cầu khởi kiện của ông T là có cơ sở chấp nhận, đề nghị buộc ông D, bà M có trách nhiệm trả cho ông T số tiền 173.580.000 đồng cùng lãi chậm thanh toán nghĩa vụ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu ông Chau D, Néang M trả số tiền 713.850.000.000 đồng về "Hợp đồng mua bán hàng hóa". Đồng thời, ông Chau D và bà Néang M có nơi cư trú tại khóm A, thị trấn B, huyện T, tỉnh An Giang (nay là khóm A, xã B, tỉnh An Giang) nên Tòa án nhân dân khu vực 14 – An Giang thụ lý giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 5, Điều

6 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025 hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

Ông Chau D và bà Néang M là vợ chồng, có đăng ký kết hôn, hiện nay TAND khu vực 14 - An Giang đang thụ lý vụ án hôn nhân gia đình do bà M1 gửi đơn xin ly hôn với Chau D và không yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung, nợ riêng trong vụ án hôn nhân. TAND khu vực 14 – An Giang thụ lý giải quyết yêu cầu khởi kiện độc lập của ông T là đúng quy định.

[1.2] Bị đơn không có yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án, ông Chau D đã được tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định của pháp luật nhưng vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án. Đồng thời, tại phiên tòa, ông Chau D đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Chau D.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T:

Xét thấy, giữa ông T và ông D có thỏa thuận giao dịch mua bán bằng lời nói, không lập thành văn bản, tuy nhiên việc mua bán này được bà M (vợ ông D) thừa nhận. Theo các hóa đơn do ông T cung cấp mua bán sắn chỉ thể hiện số lượng và số tiền, không có chữ ký xác nhận của ông D, tuy nhiên ông T có cung cấp cho Tòa án hình ảnh tin nhắn giữa ông T và ông D qua ứng dụng Zalo. Đối với đoạn tin nhắn thoại mà ông T cung cấp, bà M thừa nhận giọng nói trong đoạn tin nhắn thoại là giọng của ông D, trong đoạn tin nhắn thoại ông D có thừa nhận còn nợ ông T hơn 700.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án dân sự song song vụ án hôn nhân gia đình ly hôn giữa bà M và ông D, Tòa án cũng tiến hành tống đạt hợp lệ các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông D biết mà vẫn không đến làm việc, xem như từ bỏ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, có đủ cơ sở xác định số tiền ông D còn nợ ông T là 713.850.000 đồng.

Như vậy, việc xác lập ‘hợp đồng mua bán tài sản” giữa các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp Điều 430 Bộ luật Dân sự năm 2015. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Chau D không thực hiện trả tiền như đã cam kết, đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền của bên mua theo quy định tại Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên yêu cầu của ông T buộc ông Chau D và bà Néang M có nghĩa vụ trả số tiền số tiền 713.850.000 đồng (Bảy trăm mười ba triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) và yêu cầu tính lãi 10%/năm kể từ ngày 01/01/2025 là có sở sở, phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Mặc dù bà M không thừa nhận đây là khoản nợ chung của vợ chồng nhưng qua lời khai thì bà M thừa nhận có sự việc ông T có mua bán với ông D và thỉnh thoảng ông D có đưa tiền mặt cho bà M, bà M chuyển khoản cho ông T. Đối chiếu với các bảng sao kê từ Ngân hàng, các lần giao dịch chuyển khoản do tài khoản của bà M1 chuyển trả cho ông T là 20 lần giao dịch. Do đó, trong thời gian giao dịch mua ban, quan hệ giữa bà M1 và Chau D là vợ chồng nên việc bà M1 cho rằng bà không biết, không liên quan đến việc mua bán của ông D và không chịu khoản nợ từ ông D là không có căn cứ. Vì vậy, buộc ông Chau D và bà Néang M phải có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ông T là phù hợp theo Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 288, 430 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ khoản 2 Diều 357 Bộ luật Dân sự quy định:

"Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này".

Do ông D, bà M1 chậm thanh toán từ tháng 12/2024, nên việc ông T yêu cầu tính lãi chậm thanh toán từ tháng 01/2025 đến nay là có căn cứ.

Từ tháng 01/01/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/8/2025 là 07 tháng 28 ngày, tiền lãi là 713.850.000 đồng x 10%/năm (=0.833%/tháng) x 07 tháng 28 ngày = 47.174. 000 đồng.

Như vậy, buộc ông D, bà M1 trả cho ông T số tiền 761.024.000 đồng gồm nợ gốc 713.850.000 đồng, lãi chậm thanh toán 47.174. 000 đồng, tổng cộng là 761.024.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn ông Chau D và bà Néang M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 430, 440, khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 5, Điều 6 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025 hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, buộc ông D, bà M1 liên đới trả cho ông T số tiền gồm nợ gốc 713.850.000 đồng, lãi chậm trả 47.174.000đồng, tổng cộng là 761.024.000 đồng *(bảy trăm sáu mươi mốt triệu không trăm hai mươi bốn ngàn đồng).*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T được nhận lại số tiền 16.277.000 đồng *(mười sáu triệu hai trăm bảy mươi bảy ngàn đồng)* tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu số 0013025, ngày 12/02/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tri Tôn, nay là Phòng THADS khu vực 14 – An Giang.

Bị đơn ông Chau D và bà Néang M phải chịu 34.440.000 đồng *(ba mươi bốn triệu bốn trăm bốn mươi ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 14 – An Giang;
- Phòng THADS khu vực 14 – An Giang;
- Đương sự;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Thị Ngọc Hà